

Số: 348/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định quản lý tài chính thực hiện “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025”

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025”.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Chương trình).

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện và tham gia Chương trình; cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được bảo đảm từ các nguồn:

a) Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, bao gồm:

- Nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách trung ương để thực hiện các dự án thuộc Chương trình do trung ương trực tiếp quản lý; các hoạt động chung và các nhiệm vụ thường xuyên thực hiện Chương trình; hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án do trung ương ủy quyền cho các địa phương thực hiện.

- Nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách địa phương để thực hiện các dự án tại địa phương; chi các hoạt động chung và các nhiệm vụ thường xuyên thực hiện Chương trình tại địa phương.

b) Nguồn kinh phí khác, gồm:

- Kinh phí của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

- Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án thuộc Chương trình theo nguyên tắc:

a) Đối với các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách, ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa không quá 50% mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện dự án.

b) Đối với các địa phương còn lại bố trí 100% từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện dự án.

Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định mới về tỷ lệ hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, mức hỗ trợ quy định tại Thông tư sẽ được thực hiện theo quy định mới của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thuộc Chương trình có hiệu quả, lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và không trùng lặp với các chương trình, dự án khác.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Việc cân đối nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo cơ cấu theo tỷ lệ với các nguồn kinh phí khác quy định tại Điều 2 và Điều 5 của Thông tư này theo nhiệm vụ được duyệt.

2. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước được lập kế hoạch chi tiết theo từng loại nguồn vốn cho cả giai đoạn thực hiện; được phân bổ và sử dụng theo tiến độ và cơ cấu trong dự toán của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Quy trình lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

4. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng nguồn kinh phí khác

Tổ chức chủ trì, đơn vị quản lý các nhiệm vụ của Chương trình, đơn vị quản lý kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình và các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện các dự án thuộc Chương trình có trách nhiệm:

1. Huy động, sử dụng và giải ngân các nguồn kinh phí khác theo đúng phương án huy động các nguồn tài chính, đảm bảo đúng tỷ lệ so với nguồn ngân sách nhà nước quy định tại Điều 5 của Thông tư này theo nhiệm vụ được duyệt.

2. Giám sát việc huy động, sử dụng, giải ngân các nguồn kinh phí khác đúng tiến độ, cơ cấu và tổng mức quy định tại hợp đồng đã ký.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi và định mức chi ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Chi thực hiện các dự án thuộc Chương trình

a) Chi điều tra khảo sát bổ sung để xây dựng dự án (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

b) Chi phân tích mẫu (nếu có): Thực hiện theo các định mức quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp chưa có định mức cụ thể, thực hiện thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được duyệt.

c) Chi mua sắm vật tư, nguyên, nhiên vật liệu thực hiện dự án; Chi mua máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp và có tính quyết định đến công nghệ chuyển giao của dự án.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 70% chi phí cho các nội dung quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 5 Thông tư này, nhưng không vượt quá mức

ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này để thực hiện các dự án trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho các nội dung quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 5 Thông tư này, nhưng không vượt quá mức ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này để thực hiện dự án tại các khu vực còn lại.

d) Chi công lao động thực hiện dự án, bao gồm: Công lao động của cán bộ hỗ trợ ứng dụng, chuyên gia công nghệ; công lao động của chủ nhiệm dự án và cán bộ kỹ thuật tiếp nhận, triển khai công nghệ; công lao động phổ thông; công lao động của cán bộ khoa học trẻ, cán bộ tình nguyện đến làm việc thường xuyên để hướng dẫn, chuyển giao công nghệ theo quy định tại điểm c, khoản 2, mục III, Điều 1 Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình.

Mức chi công lao động thực hiện dự án được vận dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN).

Việc xác định hệ số tiền công theo ngày, hệ số chức danh nghiên cứu, hệ số lao động khoa học của các đối tượng thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, các địa phương và các cơ quan có liên quan.

đ) Chi đào tạo cán bộ kỹ thuật cho địa phương, tập huấn kỹ thuật cho nông dân, công nhân vận hành máy móc thiết bị và các cộng tác viên, tình nguyện viên trực tiếp ở địa phương: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức; Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

e) Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

g) Chi kiểm tra đánh giá nghiệm thu ở địa phương; nghiệm thu mô hình; chi quản lý chung dự án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

h) Các khoản chi trực tiếp khác thực hiện dự án: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

2. Chi hoạt động thông tin tuyên truyền: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt. Các nội dung chi bao gồm:

a) Xây dựng và triển khai các chuyên đề giới thiệu về hoạt động của Chương trình.

b) Phổ biến kiến thức khoa học trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương; đưa tin, viết bài trên các báo, tạp chí chuyên ngành.

c) Xuất bản các ấn phẩm về tổng kết kinh nghiệm, những bài học từ việc ứng dụng, chuyên giao, phổ biến, triển khai, nhân rộng mô hình và các vấn đề khác của Chương trình.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ, chuyên gia phục vụ phổ biến khoa học, chuyên giao công nghệ.

đ) Biên tập tài liệu bằng tiếng dân tộc phục vụ truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chi quản lý chung thực hiện Chương trình

a) Chi tư vấn xác định nhiệm vụ, xét giao trực tiếp, kiểm tra, đánh giá nghiệm thu chính thức ở trung ương đối với các dự án của Chương trình; chi tổ chức hội thảo khoa học: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

b) Chi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án, cán bộ kỹ thuật chuyên giao công nghệ tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức; Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Chi tiền lương theo thang bảng lương Nhà nước quy định; tiền công; các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm

thất nghiệp, kinh phí công đoàn) đối với cán bộ, nhân viên làm việc tại đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình.

đ) Chi thanh toán dịch vụ công cộng (chi tiền điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm): Thực hiện thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

e) Chi đoàn ra, đoàn vào: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 1 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

g) Chi mua sắm trang thiết bị, sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình.

h) Chi điều tra, khảo sát (nếu cần) tại các địa phương, phục vụ cho việc xây dựng và phê duyệt các dự án quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý Chương trình có thẩm quyền: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

i) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động chung của Chương trình: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

Điều 6. Lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước, kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

Việc lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước, kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC) và các quy định hiện hành.

Thông tư này quy định một số nội dung cụ thể như sau:

1. Căn cứ lập dự toán

a) Nhiệm vụ của các dự án thuộc Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự toán kinh phí của các dự án, chi tiết theo từng dự án, có phân chia theo các nguồn kinh phí (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn kinh phí khác), chi tiết từng năm theo tiến độ thực hiện dự án, bao gồm: các dự án do trung ương trực tiếp quản lý và các dự án ủy quyền các địa phương quản lý, có chi tiết theo từng địa phương).

b) Nhiệm vụ thường xuyên thuộc Chương trình theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư số 07/2016/TT-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc quản lý Chương trình (gồm: nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đối với người tham gia thực hiện Chương trình; xây dựng cơ sở dữ liệu; truyền thông về Chương trình và các nhiệm vụ khác phục vụ quản lý Chương trình): Căn cứ nội dung và định mức chi quy định tại Thông tư này, việc lập dự toán cần chi tiết theo từng nhiệm vụ.

2. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định, các Bộ, địa phương và các đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình theo các nguồn kinh phí như sau:

a) Nguồn ngân sách trung ương chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

- Các dự án do trung ương trực tiếp quản lý, nhiệm vụ thường xuyên thực hiện Chương trình: Đơn vị quản lý kinh phí lập dự toán chi ngân sách, gửi cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt và tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của Bộ Khoa học và Công nghệ, gửi Bộ Tài chính.

- Các dự án do trung ương ủy quyền địa phương quản lý: Trên cơ sở đề nghị của các địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ có mục tiêu cho từng địa phương, gửi Bộ Tài chính.

b) Nguồn ngân sách địa phương:

Các đơn vị chủ trì thực hiện dự án lập dự toán chi ngân sách thực hiện dự án thuộc Chương trình sử dụng nguồn ngân sách địa phương, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

c) Nguồn kinh phí khác:

Đơn vị chủ trì lập dự toán kinh phí của đơn vị mình tham gia thực hiện các dự án thuộc Chương trình và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện dự án, gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét, tổng hợp chung vào cùng với dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo phân cấp quản lý dự án của Chương trình.

3. Tạm ứng, thanh toán và kiểm soát kinh phí

a) Việc tạm ứng, thanh toán, kiểm soát chi kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC và các quy định hiện hành.

b) Việc tạm ứng, thanh toán, kiểm soát chi hoạt động chung quản lý Chương trình: Thực hiện theo quy định hiện hành đối với đơn vị dự toán cấp 3 sử dụng ngân sách nhà nước. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế

độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

4. Quyết toán kinh phí:

a) Việc quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Thông tư số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC và các quy định hiện hành.

b) Đối với kinh phí thực hiện các dự án ủy quyền địa phương quản lý: Hạch toán vào chương của đơn vị chủ trì thực hiện dự án tại địa phương và loại khoản tương ứng. Đơn vị chủ trì thực hiện dự án có trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện dự án với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

5. Kinh phí thực hiện các dự án của Chương trình đang trong thời gian thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 7. Kinh phí khác thực hiện Chương trình

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phê duyệt dự án thuộc Chương trình, căn cứ vào quy định tại Điều 5 Thông tư này xác định mức chi từ nguồn kinh phí khác thực hiện dự án, đảm bảo cơ cấu tài chính, kinh phí thực hiện Chương trình.

Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện dự án thuộc Chương trình chủ động huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, bảo đảm kinh phí thực hiện dự án.

Định mức chi, công tác hạch toán, quyết toán nguồn kinh phí khác thực hiện Chương trình được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với từng loại nguồn vốn, khuyến khích các đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Công tác kiểm tra tài chính thực hiện Chương trình

1. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất tình hình thực hiện các nhiệm vụ, nội dung, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

Đơn vị được giao quản lý kinh phí ở trung ương, địa phương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất tình hình quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

2. Trong trường hợp nhiệm vụ không được thực hiện theo đúng kế hoạch, việc huy động, giải ngân các nguồn kinh phí khác không đúng tiến độ, hoặc không đúng với cơ cấu và tổng mức quy định tại hợp đồng đã ký; kinh phí được giao sử dụng sai mục đích, sai chế độ: Cơ quan nhà nước có thẩm

quyền về quản lý Chương trình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý như sau: đình chỉ nhiệm vụ; xuất toán khoản chi sai, thu hồi nộp ngân sách nhà nước (đối với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước), yêu cầu đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ xử lý khoản chi sai (đối với nguồn kinh phí khác) và các hình thức xử lý khác theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công tác quản lý, xử lý tài sản và sản phẩm của Chương trình

1. Sản phẩm hình thành từ dự án của Chương trình được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

2. Việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2017.

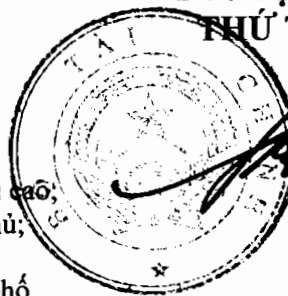
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *VT*

Nơi nhận: *VT*

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Phụ lục

Danh mục văn bản quy định vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Thông tư số 348/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

2. Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

4. Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

5. Các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

6. Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

7. Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc công nhận bổ sung thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

8. Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

9. Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

10. Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

Các văn bản khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (nếu có)/.